

B NG ã I M H C PH N - MĐN THÌ NH PH N

Kh 1 a h c : L p h c : 35CCĐ6 N h c : 2013-2014 ã VHT : 4
(60,0,0,0,0,0)

H ã T : H c ph n : 132017301504 - Thị c ½ng C u H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N		NGÀY SINH	ñ I M THÌ NH PH N						TBC	QUY TS: 30%	ñ I M THI	QUY TS : 70%	ñ I M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3571011793	35CCĐ6	Cao V ã	Cát	14/06/1992	7.0	8.5	7.0				7.5	2.3	4.5	3.2	5.4	N HP
2	3571011275	35CCĐ6	Nguy n Th ã	Công	06/11/1993	9.0	7.0	8.0				8.0	2.4	1.0	0.7	3.1	N HP
3	3571011344	35CCĐ6	L 2 Qu c	C ãng	13/03/1993	9.0	7.0	8.0				8.0	2.4	6.0	4.2	6.6	N HP
4	3571011373	35CCĐ6	Ph m B o	Chúc	08/03/1993	9.0	9.0	9.0				9.0	2.7	5.0	3.5	6.2	
5	3571011347	35CCĐ6	Ki u ã ãnh	Đi ½g	09/10/1993	5.0	6.0	6.0				5.7	1.7	3.0	2.1	3.8	N HP
6	3571011426	35CCĐ6	Nguy n V ã	Đi ½g	10/03/1991	6.5	6.0	7.0				6.5	2.0	5.0	3.5	5.5	
7	3571011294	35CCĐ6	Lê Xuân	ñ t	26/09/1993	6.0	6.0	5.5				5.8	1.7	4.5	3.2	4.9	N HP
8	3571011281	35CCĐ6	L 2 V ã	ñ o ã	25/07/1993	9.0	7.0	5.5				7.2	2.2	2.0	1.4	3.6	
9	3571011366	35CCĐ6	Nguy n Kh c	ñ c	25/08/1993	0.0	0.0	0.0				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
10	3571011441	35CCĐ6	T ãng Ng c	Giang	02/09/1992	7.0	7.0	7.0				7.0	2.1	3.0	2.1	4.2	N HP
11	3571011801	35CCĐ6	Lê Thành	Hi u	09/02/1992	9.0	7.0	7.0				7.7	2.3	4.5	3.2	5.5	N HP
12	3571011239	35CCĐ6	Qu -ng ã i Trung	Hi u	02/09/1993	9.0	7.5	8.0				8.2	2.5	2.0	1.4	3.9	N HP
13	3571011349	35CCĐ6	V ½ Qu c	Hi u	29/07/1993	8.0	7.0	6.0				7.0	2.1	6.5	4.6	6.7	
14	3571011313	35CCĐ6	Lê Minh	Hoa	02/02/1993	8.0	7.0	9.0				8.0	2.4	4.0	2.8	5.2	N HP
15	3571011815	35CCĐ6	Phan Công	H p	12/04/1993	9.0	7.5	8.0				8.2	2.5	3.0	2.1	4.6	N HP
16	3471010148	34CCD7	Nguy n B "	Huy	28/02/1990	8.0	9.0	7.0				8.0	2.4	6.0	4.2	6.6	
17	3571011283	35CCĐ6	L 2 Qu c	Hùng	05/12/1993	7.0	6.0	7.0				6.7	2.0	1.0	0.7	2.7	
18	3571011816	35CCĐ6	Nguy n Qu c	H ãng	05/05/1990	0.0	0.0	0.0				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
19	3571011341	35CCĐ6	L 2 Nguy n Tu n	Khanh	28/10/1993	9.0	8.0	9.0				8.7	2.6	4.5	3.2	5.8	N HP

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 35CCĐ6 N ấ m h c : 2013-2014 ấ VHT : 4
(60,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 132017301504 - Th ấ c ấ ng C ấ H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N		NGÀY SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30%	ấ I M THI	QUY TS : 70%	ấ I M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
20	3571011417	35CCĐ6	ấ L 2 Ho ấ ng	Kh ấ nh	06/01/1993	8.5	8.0	8.0				8.2	2.5	4.5	3.2	5.6	
21	3571011354	35CCĐ6	V ấ ấ c	Long	26/08/1993	9.0	9.0	8.0				8.7	2.6	7.0	4.9	7.5	
22	3571011384	35CCĐ6	Nguy n Th ấ i	L ấ ng	21/10/1993	3.0	3.0	4.0				3.3	1.0	3.0	2.1	3.1	N HP
23	3571011231	35CCĐ6	Nguy n Ng c	Ly	20/07/1993	0.0	0.0	0.0				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
24	3571011803	35CCĐ6	Hu ấ nh Vĩ t	M	02/06/1993	8.0	6.0	8.0				7.3	2.2	4.5	3.2	5.4	N HP
25	3571011258	35CCĐ6	ấ inh Cao	Nguyễn	15/02/1992	9.0	7.5	6.0				7.5	2.3	5.0	3.5	5.8	
26	3571011255	35CCĐ6	Lê Thành	Nh ấ n	11/11/1993	9.0	6.0	7.0				7.3	2.2	0.0	0.0	2.2	N HP
27	3571011372	35CCĐ6	Hu ấ nh T n	Nh t	20/05/1993	9.0	9.0	8.0				8.7	2.6	7.5	5.3	7.9	
28	3571011240	35CCĐ6	Nguy n Chi m	Nh t	15/06/1993	8.0	7.0	6.0				7.0	2.1	6.5	4.6	6.7	N HP
29	3571011409	35CCĐ6	Ph m V ấ ấ	Phong	08/04/1991	6.0	7.0	5.0				6.0	1.8	3.5	2.5	4.3	
30	3571011401	35CCĐ6	Hu ấ nh Minh	Quang	19/05/1992	8.0	7.0	6.0				7.0	2.1	1.5	1.1	3.2	N HP
31	3571011804	35CCĐ6	T ấ ấ i Duy	Quang	12/03/1992	8.0	7.0	7.5				7.5	2.3	2.0	1.4	3.7	N HP
32	3571011376	35CCĐ6	Nguy n Minh	Quy t	15/12/1991	7.0	6.5	5.0				6.2	1.9	5.5	3.9	5.7	N HP
33	3571011292	35CCĐ6	Hu ấ nh Tr ấ ng Ph c	Sang	19/10/1993	0.0	0.0	0.0				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
34	3551010060	35CCĐ6	Ph ấ ng Kh c Anh	T ấ i	21/05/1993	8.0	8.0	6.5				7.5	2.3	3.5	2.5	4.7	
35	3571011273	35CCĐ6	Nguy n H u	T n	12/08/1993	8.0	7.0	6.0				7.0	2.1	5.5	3.9	6.0	N HP
36	3571011279	35CCĐ6	Nguy n Huy	To ấ n	01/01/1993	7.0	7.0	5.5				6.5	2.0	4.5	3.2	5.1	
37	3571011395	35CCĐ6	Tr n V ấ ấ	To ấ n	30/06/1993	9.0	6.5	6.0				7.2	2.2	6.3	4.4	6.6	N HP
38	3571011222	35CCĐ6	Nguy n Duy	Thanh	24/04/1993	8.0	7.0	6.5				7.2	2.2	4.0	2.8	4.9	

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 35CCĐ6 N ấ h c : 2013-2014 ấ VHT : 4
(60,0,0,0,0,0)
H ấ T : H c ph n : 132017301504 - Thi c ấ ng C u H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N	NGÀY SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30%	ấ I M THI	QUY TS : 70%	ấ I M TK	GHI CHÚ	
					L1	L2	L3	L4	L5	L6							
39	3571011251	35CCĐ6	Ph m ấ c	Th o	15/08/1993	9.0	7.0	8.0				8.0	2.4	6.5	4.6	7.0	
40	3571011224	35CCĐ6	Mai Trung	Thái	06/04/1993	7.0	7.0	5.5				6.5	2.0	2.5	1.8	3.7	N HP
41	3571011233	35CCĐ6	Nguy n Qu c	Th nh	11/08/1993	9.0	8.0	8.0				8.3	2.5	4.3	3.0	5.5	N HP
42	3571011385	35CCĐ6	Ph m Quang	Thu n	27/09/1993	8.0	7.5	5.0				6.8	2.0	4.5	3.2	5.2	N HP
43	3571011429	35CCĐ6	Ch ấ u V ấ	Thu n	31/03/1993	9.0	7.0	7.0				7.7	2.3	4.0	2.8	5.1	N HP
44	3571011398	35CCĐ6	T ấ V ấ	Th	21/10/1993	9.0	6.5	9.0				8.2	2.5	5.5	3.9	6.3	
45	3571011332	35CCĐ6	Ph ấ ng Vi t	Trúc	12/12/1992	8.0	7.0	8.0				7.7	2.3	5.5	3.9	6.1	
46	3571011309	35CCĐ6	Tr ng S ấ	Vinh	15/06/1993	7.0	7.5	5.0				6.5	2.0	3.0	2.1	4.1	

T ng s : 46 h c sinh sinh vi ấ n
Tr ng KhoaGi ấ o Vi ấ n B M ấ nTp.HCM, ngày / /Gi ấ o V Khoa